

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/HS-ST
Ngày 23 - 01 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên.

Các Hội Thẩm nhân dân: 1. Ông Lữ Khắc Hồi.

2. Ông Lê Văn Gân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lôi Vĩnh Trí - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 01 năm 2024, Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 13/2023/HSST, ngày 26 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HS, ngày 08 tháng 01 năm 2024 đối với các bị cáo:

1/ Thạch Đ, sinh ngày 02 tháng 03 năm 1990 tại tỉnh Trà Vinh. Giới tính: nam. Nơi cư trú: ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 4/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Khmer; Tôn giáo: Phật giáo

Con ông Thạch N, sinh năm 1960 và bà Sơn Thị H, sinh năm 1958. Vợ tên Thạch Thị Ngọc T, sinh năm 1999. Anh chị em ruột: Có hai người lớn nhất sinh năm 1987 và nhỏ nhất sinh năm 1993. Con 02 người, lớn nhất sinh năm 2016, nhỏ nhất sinh năm 2018. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/10/2023 cho đến nay, tại ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

2/ Trương Thanh T, sinh ngày 30 tháng 9 năm 1996

Nơi cư trú: ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 01/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Khmer; Tôn giáo: Phật giáo

Con ông Trương N, sinh năm 1949 và bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1951. Vợ: Không có. Anh chị em ruột: Có 06 người lớn nhất sinh năm 1975 và nhỏ nhất sinh năm 1989. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/10/2023 cho đến nay, tại ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Bị hại gồm:

1/ Ông Tiêu Thanh T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

2/ Ông Nguyễn Quốc N, sinh năm 1994. Địa chỉ: Khóm 7, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

3/ Ông Trần Vũ L, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Thạch Thị Ngọc T, sinh năm 1999. Địa chỉ: ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Người phiên dịch: Ông Nhan S, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp Phú Nhiêu, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa: Không có.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 20 giờ ngày 26/8/2023, bị cáo Thạch Đ và bị cáo Trương Thanh T cùng địa chỉ ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, cùng vài người bạn nhậu và hát karaoke phòng số 6 tại quán H thuộc khóm 5, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành. Lúc này, nhóm của ông T, ông Ú, ông A, cùng địa chỉ khóm 2, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, ông L, ngụ khóm 5, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành và ông N, ngụ khóm 7, phường 7, thành phố Trà Vinh, đến quán H nhậu tại phòng số 5. Lúc này, ông H đi qua phòng số 6 để giao lưu với nhóm của bị cáo Đ và bị cáo T, sau đó H trở về phòng. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày nhóm bị cáo Đ và bị cáo T nghỉ nhậu ra về. Khi ra về, bị cáo Đ đi ngang phòng số 5 nhìn thấy H ở trong phòng nên Đ kêu T và bạn đi về trước còn Đ vào phòng số 5 nhậu giao lưu và chia tay với nhóm H rồi về sau, khi Đ vào trong phòng thấy nhóm H, T, Ú, L, N đang nhậu. Lúc này, giữa bị cáo Đ và ông T xảy ra cự cãi lớn tiếng với nhau, ông T dùng tay nắm cổ áo xô bị cáo Đ vào tường nhưng được H và B ngăn cản nên bị cáo bỏ ra ngoài rồi đi về. Về đến nhà bị cáo Đ nghĩ nhóm của T xúc phạm mình nên Đ điện thoại cho bị cáo T đến rồi kể lại toàn bộ sự việc cho bị cáo T nghe, sau đó Đ xuống nhà sau lấy 02 cây dao rồi kêu T điều khiển xe mô tô mang biển số 84B1-591.07 chở Đ đến quán H để chém nhóm của ông T. Đến nơi, bị cáo T đậu xe ở bên ngoài, bị cáo Đ kêu bị cáo T đi vào đứng trước cửa phòng số 5 xem có người thanh niên không mặc áo còn trong phòng hay không thì bị cáo T đi vào xem và trở ra nói cho Đ biết là người này còn ở trong phòng. Lúc này, bị cáo Đ đưa cho bị cáo T 01 cây dao, bị cáo Đ cầm dao đi trước, bị cáo T cầm dao đi theo sau, khi vào trong phòng số 5 bị cáo Đ cầm dao chém hướng từ trên xuống trúng vào mặt trước cổ chân phải, mặt trước cẳng chân phải, mặt trước cánh tay

phải và vùng đỉnh đầu trái của ông L, lúc này ông T đứng dậy dùng hai tay xô Đ ra thì bị chém hướng từ trên xuống trúng vào mặt sau cẳng tay phải, vùng vai phải và vùng xương đòn phải của T, tiếp tục Đ dùng dao chém trúng vào lưng của N. Còn T đi vào dùng dao chém hướng từ trên xuống, từ phải sang trái trúng vào vùng trước ngực và vùng mặt sau- trong khuỷu tay phải của ông N gây ra thương tích. Lúc này, H và H đang nhậu ở ngoài nghe tiếng truy hô nên chạy vào ngăn cản nên Đ và T bỏ ra ngoài đi về. Trên đường đi, bị cáo Đ và bị cáo T vứt bỏ 02 cây dao xuống kênh. Sau đó, T, L được mọi người đưa đến bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh, cấp cứu và điều trị, riêng N đến Trung tâm y tế huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, để sơ cứu vết thương.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Đ và bị cáo T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số: 300/2023/KLTTCT-TTPY ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Trung tâm pháp y – Sở y tế tỉnh Trà Vinh kết luận:

1. Dấu hiệu chính qua giám định:

Sẹo trung bình vùng 1/3 dưới mặt sau cẳng tay phải. Tỷ lệ 2%; Sẹo nhỏ vùng vai phải. Tỷ lệ 1%; Sẹo nhỏ vùng xương đòn phải. Tỷ lệ 1%.

2. Kết luận:

Căn cứ vào Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019, của Bộ trưởng Bộ y tế Quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định Pháp y, giám định Pháp y tâm thần, tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của bị hại Tuấn là 4%, (áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư).

Cơ chế hình thành vết thương trên người bị hại T là: Do ngoại lực tác động trực tiếp; vật gây ra thương tích trên là vật cứng có cạnh sắc; hướng từ trên xuống.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số: 301/2023/KLTTCT-TTPY ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Trung tâm pháp y – Sở y tế tỉnh Trà Vinh kết luận:

1. Dấu hiệu chính qua giám định:

- Sẹo lớn vùng mặt trước cổ chân phải. Tỷ lệ 3%; Sẹo trung bình vùng mặt trước cẳng chân phải. Tỷ lệ 2%; Sẹo trung bình vùng mặt trước cánh tay phải. Tỷ lệ 2%; Sẹo nhỏ vùng đỉnh đầu trái. Tỷ lệ: 1%.

2. Kết luận:

Căn cứ vào Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019, của Bộ trưởng Bộ y tế Quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định Pháp y, giám định Pháp y tâm thần, tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của bị hại L là 8%, (áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư).

Cơ chế hình thành vết thương trên người bị hại L là: Do ngoại lực tác động trực tiếp; vật gây ra thương tích trên là vật cứng có cạnh sắc; hướng từ trên xuống.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số: 302/2023/KLTTCT-TTPY ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Trung tâm pháp y – Sở y tế tỉnh Trà Vinh kết luận:

1. Dấu hiệu chính qua giám định:

- Sẹo trung bình vùng trước ngực. Tỷ lệ 2%; Sẹo nhỏ vùng mặt sau-trong khuỷu tay phải. Tỷ lệ 1%.

2. Kết luận:

Căn cứ vào Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019, của Bộ trưởng Bộ y tế Quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định Pháp y, giám định Pháp y tâm thần, tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của bị hại N là 3%, (áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư).

Cơ chế hình thành vết thương trên người bị hại N là: Do ngoại lực tác động trực tiếp; vật gây ra thương tích trên là vật cứng có cạnh sắc; hướng từ trên xuống, từ phải sang trái.

Tại Cáo trạng số: 03/CT-VKS.HS, ngày 25/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh truy tố bị cáo Đ và bị cáo T về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Đ và bị cáo T thống nhất với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo cụ thể như sau: Vào khoảng 22 giờ 00 phút ngày 26/8/2023, tại phòng karaoke số 5 quán H thuộc khóm 5, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, bị cáo Đ và bị cáo T đã có hành vi dùng dao là hung khí nguy hiểm gây thương tích cho ông T với tỷ lệ thương tật là 4%; ông L với tỷ lệ thương tật là 8% và ông N với tỷ lệ thương tật là 3%.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Đ và bị cáo T từ đó Vị đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đ và bị cáo T phạm tội “Cố ý gây thương tích”

Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 134, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đ từ 01 (Một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án.

Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 134, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo T từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 584, 585, 586, 589 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận giữa các bị cáo Đ, bị cáo T với bị hại L, bị hại T về các khoản chi phí gồm: Tiền chi phí điều trị; Tiền do mất thu nhập; Tiền tàu xe đi lại điều trị bệnh, tái khám; Tiền tổn thất tinh thần với số tiền là 67.634.000

đồng (*Sáu mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng*). Riêng bị hại N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, vị còn đề nghị xử lý vật chứng và buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự, án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Qua quan điểm của Hội đồng xét xử Viện kiểm sát, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

Bị cáo Đ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo lao động có tiền bồi thường cho bị hại.

Bị cáo T xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo lao động có tiền bồi thường cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Châu Thành, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, các bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Đồng thời bị cáo Đ và bị cáo T thống nhất với Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số: 300, 301, 302/2023/KLTTCT-TTPY cùng ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Trung tâm Pháp y – Sở y tế tỉnh Trà Vinh.

[1] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng với các tài liệu, vật chứng và các chứng cứ khác do cơ quan điều tra Công an huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh thu thập có được trong hồ sơ vụ án.

Do vậy bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành truy tố các bị cáo Đ và bị cáo T về tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng qui định pháp luật.

[2] Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng. Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đã hoàn thành, hậu quả đã xảy ra. Các bị cáo nhận thức được hành vi dùng dao gây thương tích cho người khác là vi phạm pháp luật, giữa các bị cáo và bị hại không có mâu thuẫn gì, nhưng do các bị cáo có ý nghĩ bị hại xem thường mình nên các bị cáo

dùng con dao là vật cứng có cạnh sắc, hung khí nguy hiểm chém vào người các bị hại bị thương, hậu quả gây ra thương tích cho bị hại L 8%, bị hại T 4% và bị hại Nguyễn 3%

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bởi vì sức khỏe của con người là vốn quý được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến sức khỏe của người khác đều phải được xử lý nghiêm theo qui định pháp luật. Các bị cáo nhận thức và biết được rằng con dao là loại hung khí nguy hiểm chém vào người khác sẽ gây thương tích, tổn hại đến sức khỏe và kể cả ảnh hưởng đến tính mạng của bị hại, nhưng các bị cáo vẫn cố tình thực hiện, hành vi là thể hiện sự xem thường pháp luật, xem thường thân thể, sức khỏe của người khác, gây mất trật tự trị an trên địa bàn, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của người khác. Do đó, việc đưa các bị cáo ra xét xử là cần thiết, nhằm để giáo dục riêng cho các bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[4] Để ổn định tình hình trật tự ở địa phương, vì vậy cần xử phạt các bị cáo một mức hình phạt tù nhất định, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo Hội đồng xét xử cũng đã xem xét những tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là sau khi phạm tội các bị cáo thật thà khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại L và bị hại T yêu cầu bị cáo Đ và bị cáo T bồi thường các khoản chi phí như: Tiền chi phí điều trị; Tiền do mất thu nhập; Tiền tàu xe đi lại điều trị bệnh, tái khám; Tiền tổn thất tinh thần tổng số tiền là 67.634.000 đồng (*Sáu mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng*). Các bị cáo Đ và T đồng ý bồi thường cho bị hại L và bị hại T toàn bộ số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện bồi thường giữa các bị cáo và bị hại là không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Riêng bị hại N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên trả cho bị cáo T một xe mô tô biển số 84B1 – 591.07 nhưng giao lại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[7] Xét đề nghị của Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Đ và bị cáo T có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 268, 269, 299, 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

[1] Tuyên bố:

Bị cáo Thạch Đ và bị cáo Trương Thanh T phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 134, điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Thạch Đ 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 134, điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Trương Thanh T 01 (Một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 590 của Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Thạch Đ và bị cáo Trương Thanh T phải có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại L và bị hại T các khoản chi phí gồm: Tiền chi phí điều trị; tiền do mất thu nhập; Tiền tàu xe đi lại điều trị bệnh, tái khám; Tiền tổn thất tinh thần bằng tổng số tiền là 67.634.000 đồng (*Sáu mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng*). Trong này bị hại T số tiền là 35.832.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*) và bị hại L số tiền là 31.802.000 đồng (*Ba mươi một triệu tám trăm lẻ hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3] Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên trả cho bị cáo T một xe mô tô biển số 84B1 – 591.07 nhưng giao lại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[4] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Buộc bị cáo Thạch Đ phải có nghĩa vụ nộp số tiền là 200.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và số tiền là 1.691.000 đồng (*Một triệu sáu trăm chín mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Trương Thanh T phải có nghĩa vụ nộp số tiền là 200.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và số tiền là 1.691.000 đồng (*Một triệu sáu trăm chín mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06; Điều 07 và Điều 09 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Công an huyện;
- Các Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên